

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG
TỈNH VINH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/DS-ST

Ngày: 15-3-2024

“V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VINH LONG, TỈNH VINH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Phụng

Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn An Phước – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa:**
Bà Phạm Thủy Tiên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 396/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXX-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1968. Nơi cư trú: số C, đường H, Phường A, thành phố V, tỉnh Vinh Long. Có mặt.

- **Bị đơn:** Chị **Huỳnh Thị Ngọc D**. Nơi cư trú: số A, đường N, Phường A, thành phố V, tỉnh Vinh Long. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2023, cùng các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Huỳnh Văn T trình bày:

Ông T và bà Huỳnh Thị Ngọc D là bạn bè quen biết đã lâu. Ngày 11/4/2023, bà D điện thoại hỏi ông T vay 100.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, ông T đồng ý và hẹn 2 ngày sau sẽ đưa tiền cho bà D.

Đến ngày 13/4/2023, ông T giao cho bà D nhận trực tiếp 100.000.000 đồng tại nhà bà D - địa chỉ số A N, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Thời điểm giao tiền chỉ có ông T và bà D không có ai chứng kiến. Thời hạn cho vay 3 tháng tính từ ngày 13/4/2023 đến ngày 13/7/2023.

Khi giao tiền, bà D có viết “Biên nhận mượn tiền” ngày 13/4/2023 để làm tin (biên nhận tiền do bà D trực tiếp viết tay có ký tên ghi rõ họ tên Huỳnh Thị Ngọc D), nội dung “*Huỳnh Thị Ngọc D có mượn của anh 7 số tiền là (một trăm triệu đồng) 100.000.000đ. Thời hạn 3 tháng. Nay làm tờ biên nhận này để làm bằng*”. Biên nhận ghi “*có mượn của anh 7*” vì ngoài xã hội mọi người thường gọi ông T là anh 7. Biên nhận chỉ viết một bản chính, ông T đã nộp cho Tòa án.

Biên nhận không thỏa thuận lãi suất, nhưng ông T và bà D thỏa thuận miệng lãi vay 5%/tháng. Bà D đã trả lãi cho ông T 3 tháng tổng cộng 15.000.000 đồng (từ ngày 13/4/2023 đến ngày 13/7/2023) thì ngưng không trả lãi và không trả tiền gốc cho ông T. Đến tháng 8/2023 ông T nhiều lần liên lạc đòi tiền nhưng bà D đã bỏ trốn đến nay.

Nay ông T yêu cầu bà D phải trả cho ông T vốn vay 100.000.000 đồng và trả lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 14/7/2023 đến ngày xử sơ thẩm. Ông T cam kết trình bày đúng sự thật và chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình.

Đối với bị đơn Huỳnh Thị Ngọc D: Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nhưng bị đơn không có bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bà D trả nợ gốc 100.000.000 và lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 14/7/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục yêu cầu tính lãi đến khi bị đơn trả xong nợ cho ông. Ông đồng ý khấu trừ lãi đã thu vượt trước đó theo quy định của pháp luật; ông T không bổ sung, giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào; Bị đơn Huỳnh Thị Ngọc D vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên đề nghị xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 464, 465, 466, 468, 470 của

Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn Huỳnh Thị Ngọc D trả nguyên đơn 91.640.000đ, bà D phải nộp 4.582.000đ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả ông T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông T khởi kiện yêu cầu bà D trả tiền vay vì cho rằng quyền và lợi ích bị xâm phạm nên được quyền khởi kiện. Bị đơn cư trú tại thành phố V. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thủ tục xét xử và giấy triệu tập tham dự phiên tòa (lần 01 vào ngày 28/02/2024, lần 02 ngày 15/3/2024) bằng hình thức niêm yết nhưng bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không lý do nên xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của ông T.

[2.1] Yêu cầu khởi kiện của ông T là phù hợp với “Biên nhận mượn tiền” ngày 13/4/2023, do nguyên đơn xuất trình có nội dung *“Huỳnh Thị Ngọc D có mượn của anh 7 số tiền (một trăm triệu đồng) 100.000.000đ. Thời hạn 3 tháng. Nay làm tờ biên nhận này để làm bằng”*. Biên nhận có ông T ký tên, bà D là bên mượn tiền ký tên, ghi họ tên đầy đủ. “anh 7” ghi trong biên nhận chính là ông tên của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn tại địa chỉ nơi cư trú của bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối các tình tiết, sự kiện nguyên đơn yêu cầu nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về lãi suất của khoản vay:

Nguyên đơn trình bày: khi cho bị đơn vay tiền biên nhận không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng, bị đơn vắng mặt không có ý kiến. Hội đồng xét xử căn cứ “Biên nhận mượn tiền” ngày 13/4/2023 do nguyên đơn giao nộp, chỉ xác định thời hạn vay là ba tháng, không ghi lãi suất nên đủ cơ sở xác định đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 470

của Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa ông T đồng ý tính lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 14/7/2023 đến ngày 15/4/2023 – tính tròn 08 tháng bằng số tiền 6.640.000đ và đồng ý khấu trừ tiền lãi bị đơn đóng vượt cho ông.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định:

1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Bà D vay 100.000.000đ của ông T từ ngày 13/4/2023 đến 13/7/2023 là đến thời hạn thanh toán nhưng bà D không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ, nên bà D phải trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả. Cụ thể: Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = $100.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 08 \text{ tháng}$ (từ 14/7/2023 đến 15/3/2024 – tính tròn 08 tháng) = 6.640.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận đã nhận lãi của bị đơn 03 tháng (từ ngày 13/4/2023 đến ngày 13/7/2023), lãi suất 5%/tháng, bằng số tiền 15.000.000đ. Bà D không có ý kiến phản đối nên xác định ông T đã nhận tiền lãi của bà D 15.000.000đ như lời trình bày của ông T. Tuy nhiên, tại Điều 9, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: *“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, ... thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, ... quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi”*.

Như vậy số tiền lãi bà D đóng vượt là $15.000.000đ - 6.640.000đ = 8.360.000đ$ sẽ được khấu trừ vào nợ gốc, nên nợ gốc còn lại bà D phải trả ông T là $100.000.000đ - 8.360.000đ = 91.640.000đ$, do đó chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc bà D trả ông T nợ gốc 91.640.000đ và tiếp tục trả lãi đến khi nào trả xong nợ gốc.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm 4.582.000đ (cách tính $91.640.000đ \times 5\% = 4.582.000đ$).

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Như phân tích trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 464, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T.

Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc D trả ông Huỳnh Văn T nợ gốc là 91.640.000đ (chín mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc D phải nộp 4.582.000đ (bốn triệu năm trăm tám mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Huỳnh Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.749.000đ (hai triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án No 0006411 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án tại chính quyền địa phương để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

Đặng Thị Mỹ Thuận

